# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP

| Ngày 30/06/2025 | 12,400 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **24.3%** | **-7.4%** | **38.4%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**97.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.20| 1.3%
YoY: ▼56.3| -36.5%

**LN thuần**
*Q2/25*
**3.50**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.23| -48.1%
YoY: ▼13.4| -79.3%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**5.93**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.52| 74.0%
YoY: ▼9.47| -61.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**9.5%**
YoY: +/-▲ 2.8%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**11.5%**
YoY: +/-▼ 2.0%

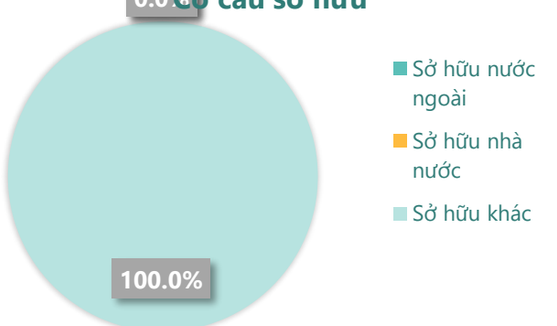
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 8,590 - 13,393 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 341 |
| Số lượng CPLH (CP) | 27,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.19 |
| EPS | 1,782 |
| P/E | 7.0 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**194**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.0| -19.2%

**LN thuần**
*6T 2025*
**10.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼11.0| -51.6%

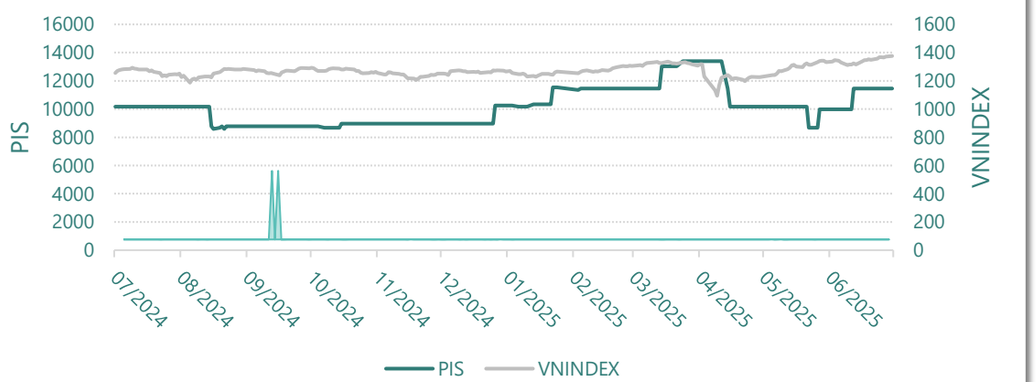
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**9.35**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼9.45| -50.2%

### Cơ cấu sở hữu

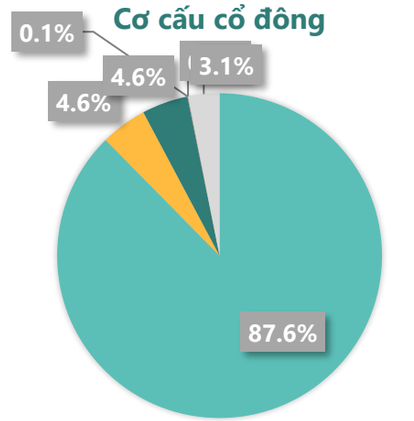



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

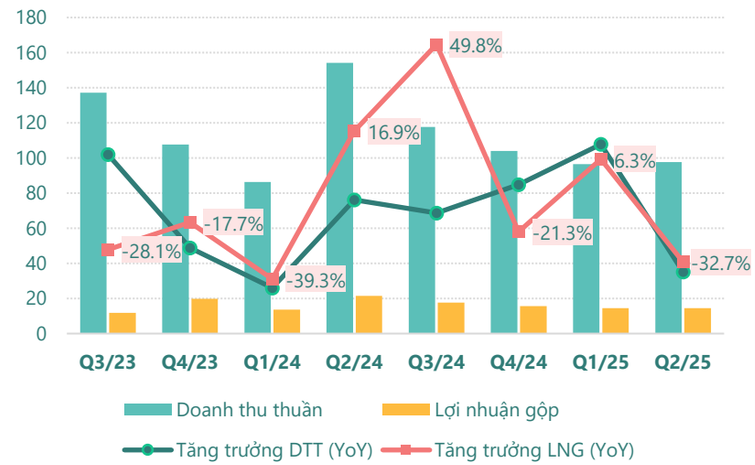



- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy
- Lâm Ánh Vy
- Lâm Duy Việt (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Minh Hậu
- Nguyễn Hoàng Lam (Kế toán trưởng)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

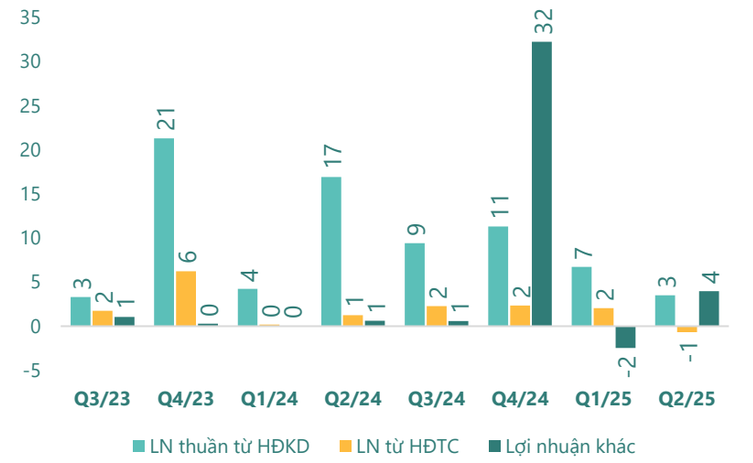
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



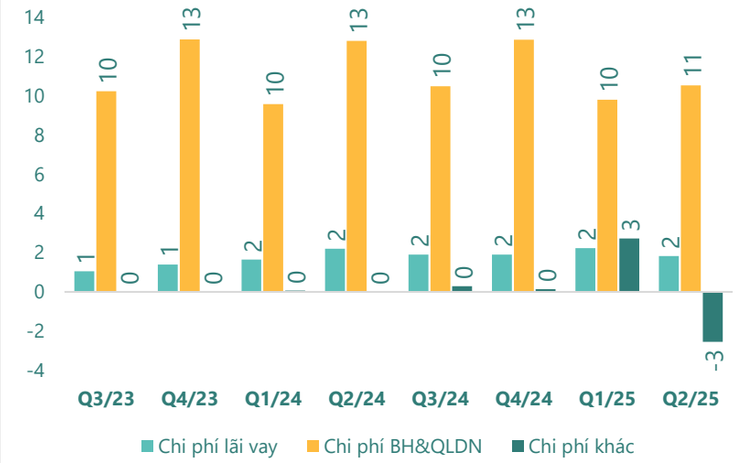

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



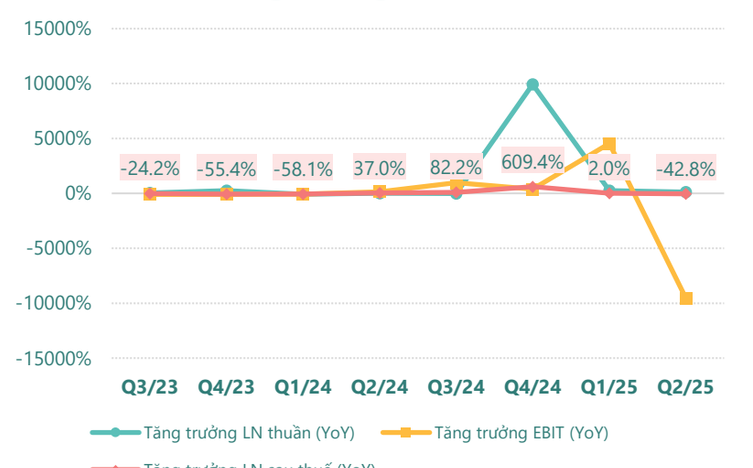

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



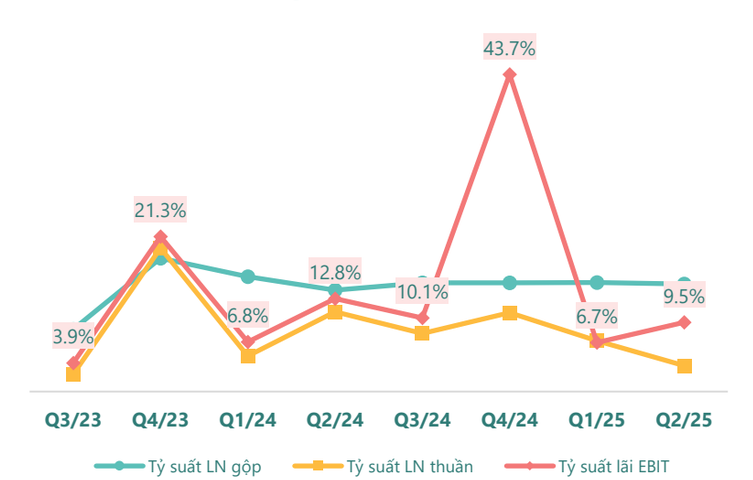

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



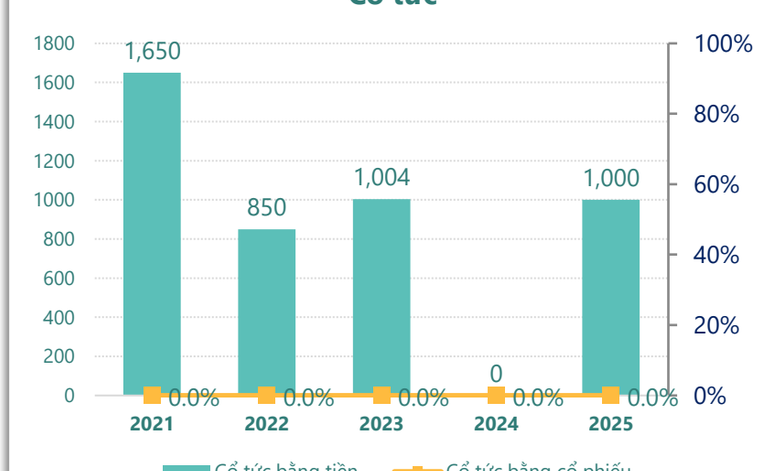

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

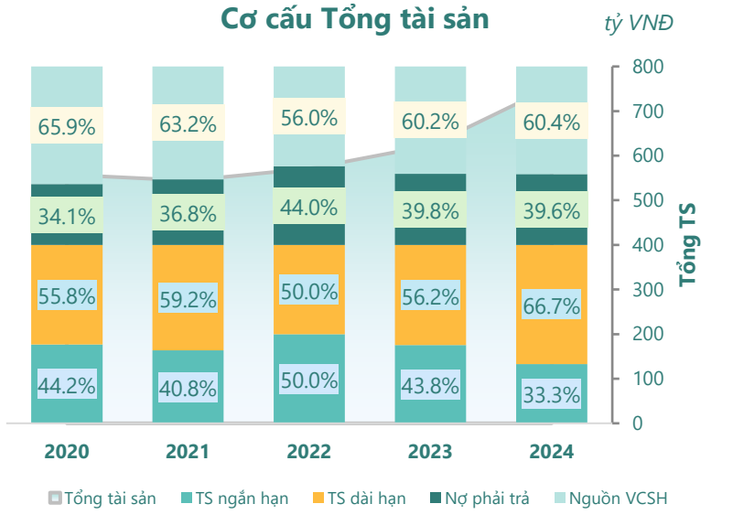
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

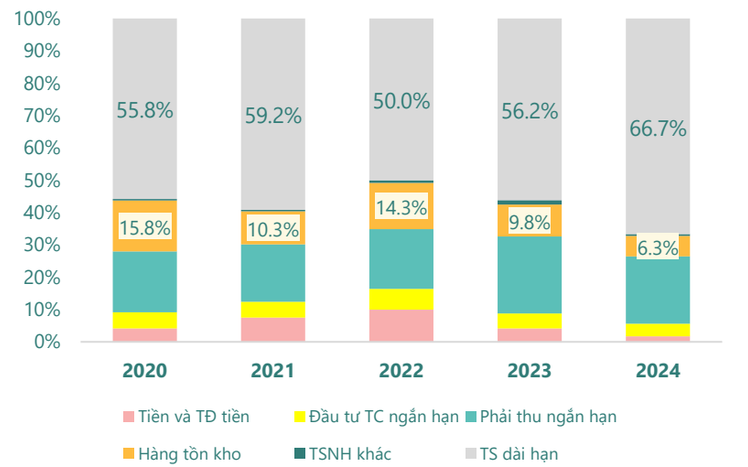
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



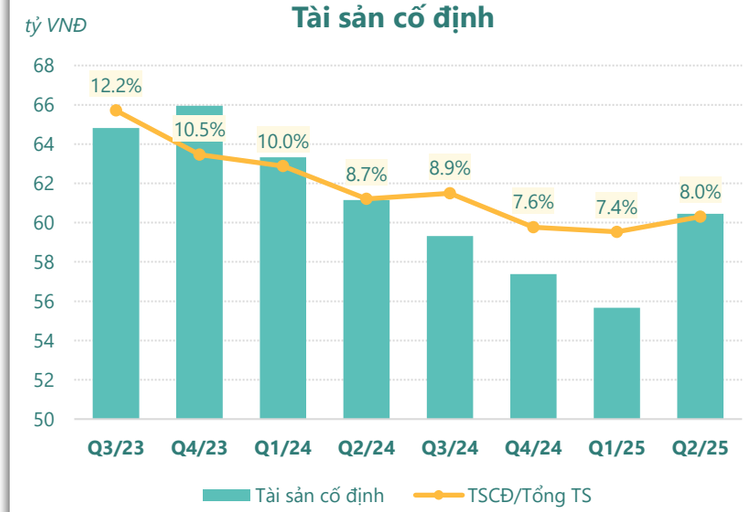

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



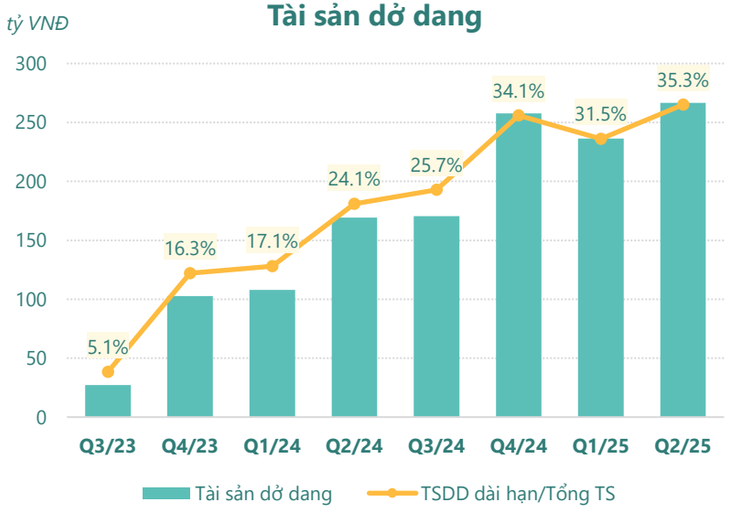

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



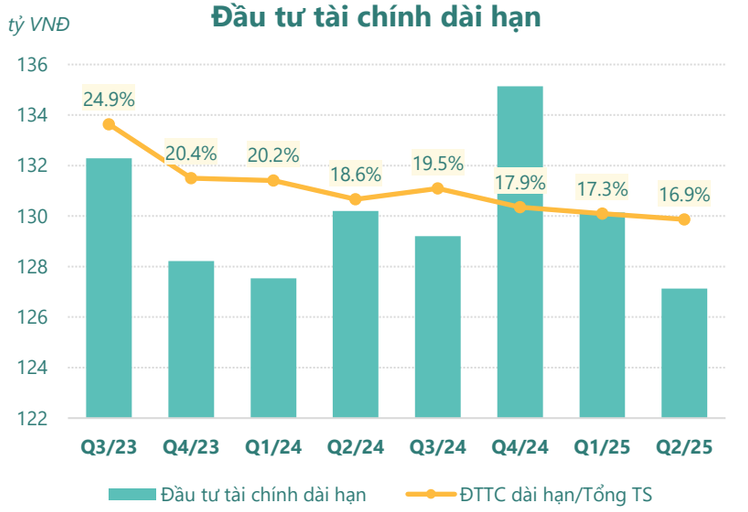

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



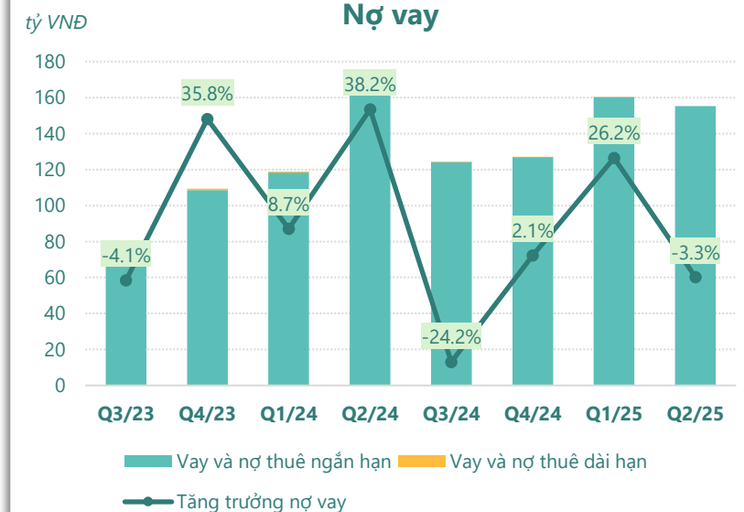

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

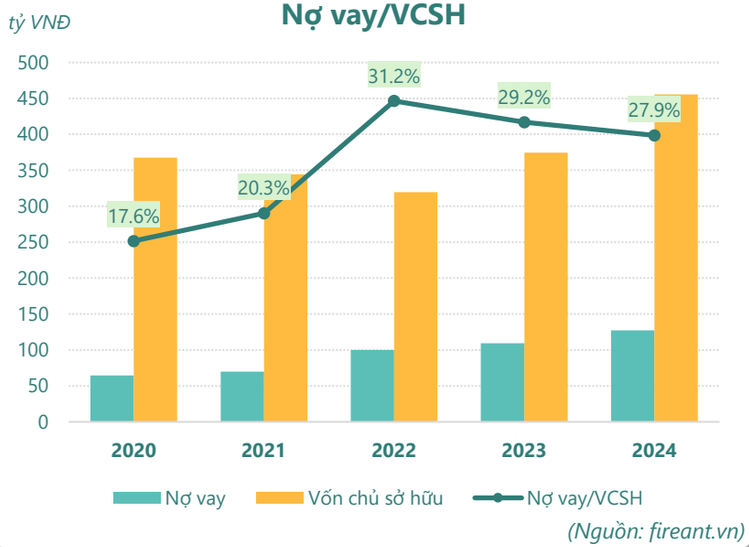
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

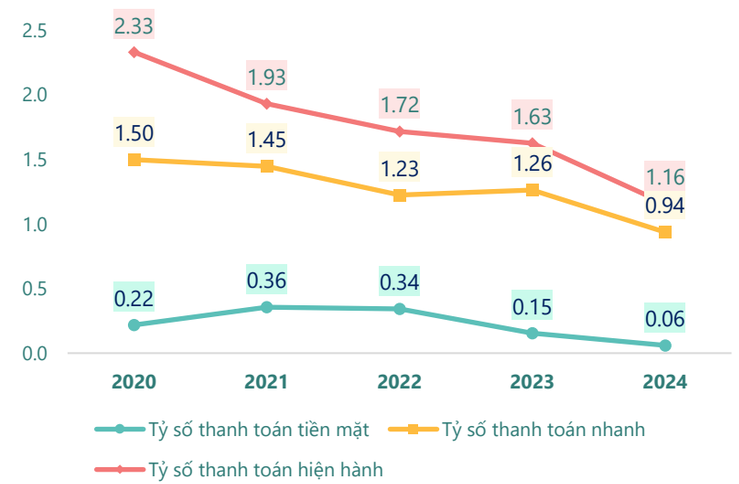
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



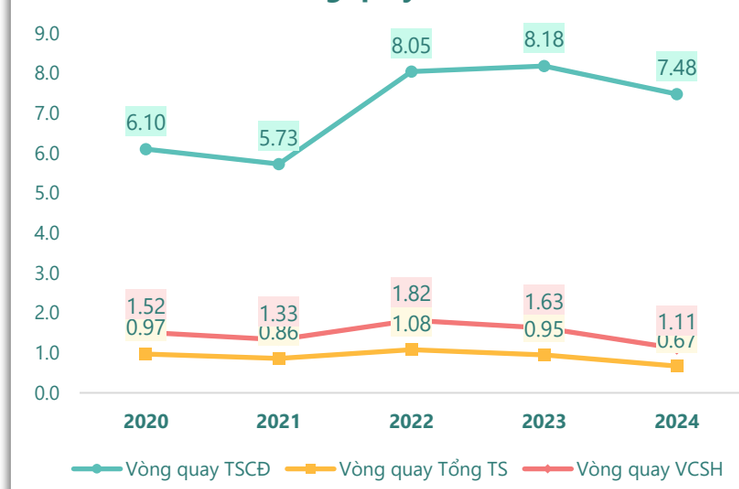

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



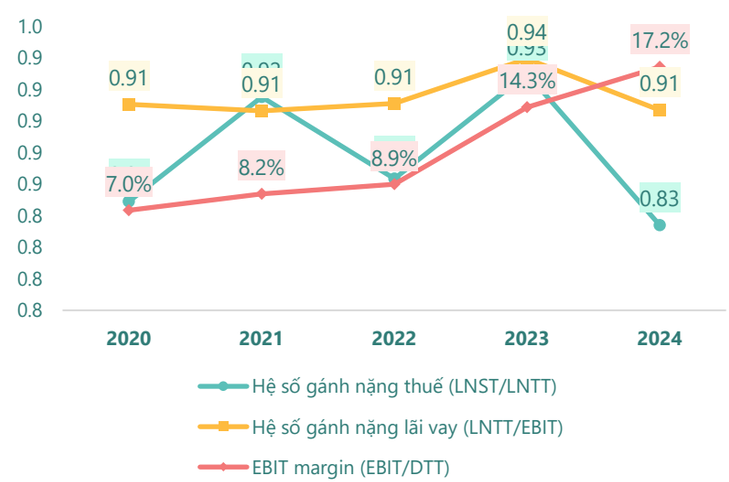

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



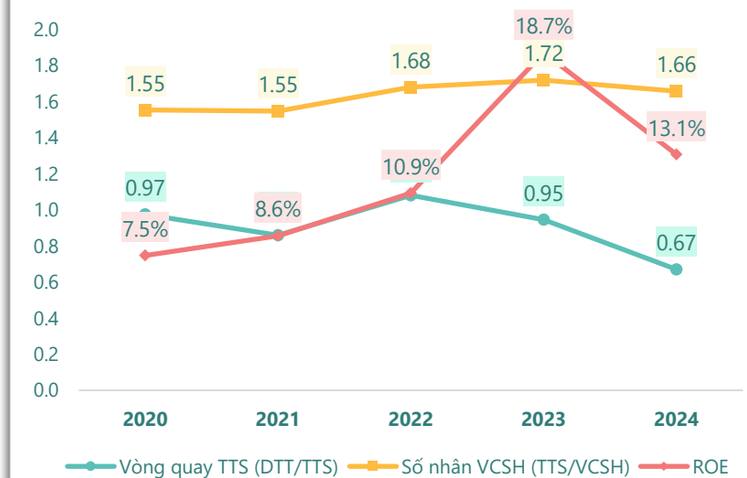

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



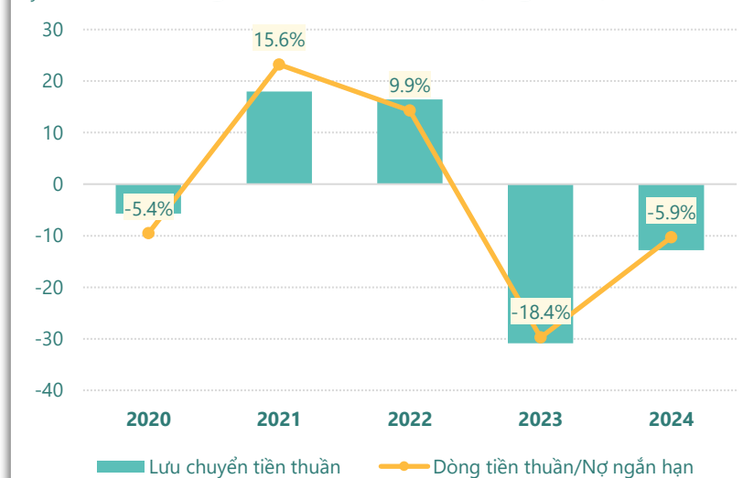

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **97.7** | **154** | **-36.5%** | **194** | **240** | **-19.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 83.2 | 133 | -37.4% | 165 | 205 | -19.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | 14.5 | 21.5 | -32.7% | 29.0 | 35.2 | -17.6% |
| Doanh thu HĐTC | 1.14 | 3.46 | -67.1% | 5.78 | 5.94 | -2.8% |
| Chi phí TC | 1.83 | 2.20 | -16.6% | 4.43 | 4.52 | -1.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 1.83 | 2.20 | -16.6% | 4.06 | 3.85 | 5.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0.25** | **6.95** | **-96.4%** | **0.25** | **6.95** | **-96.4%** |
| Chi phí bán hàng | 3.63 | 6.47 | -43.9% | 8.29 | 9.96 | -16.8% |
| Chi phí QLDN | **6.90** | **6.33** | **9.0%** | **12.1** | **12.4** | **-3.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 3.50 | 16.9 | -79.3% | 10.2 | 21.2 | -51.6% |
| Lợi nhuận khác | **3.97** | **0.62** | **540%** | **1.51** | **0.63** | **138%** |
| **LN trước thuế** | 7.46 | 17.5 | -57.3% | 11.7 | 21.8 | -46.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **5.93** | **15.4** | **-61.5%** | **9.35** | **18.8** | **-50.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **4.11** | **11.0** | **-62.6%** | **6.92** | **14.0** | **-50.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 19.1 | -22.9 | 0.31 | -91.1 | -40.9 | 56.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.67 | -34.3 | 33.9 | 37.5 | 0.51 | 7.05 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -19.3 | 75.5 | -65.4 | 55.2 | 61.4 | -33.1 |
| Tiền đầu kỳ | 25.9 | 24.0 | 42.4 | 11.5 | 13.1 | 34.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-1.90** | **18.4** | **-31.1** | **1.60** | **21.0** | **30.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.20 | 0 | 0.20 | -0.19 |
| Tiền cuối kỳ | 24.0 | 42.4 | 11.5 | 13.1 | 34.3 | 64.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **754** | **754** | **0.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 247 | 251 | -1.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 64.8 | 13.1 | 395% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 30.8 | 29.4 | 4.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 98.4 | 157 | -37.2% |
| Hàng tồn kho | 49.5 | 47.8 | 3.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.36 | 3.92 | -14.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **507** | **503** | **0.7%** |
| Phải thu dài hạn | 8.86 | 8.86 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 60.5 | 57.4 | 5.4% |
| Bất động sản đầu tư | 30.4 | 30.4 | -0.1% |
| Tài sản dở dang | 266 | 257 | 3.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 127 | 137 | -6.9% |
| Tài sản dài hạn khác | **13.8** | **13.4** | **3.4%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 292 | 299 | -2.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **212** | **217** | **-2.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 155 | 127 | 22.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 23.9 | 16.0 | 49.3% |
| **Nợ dài hạn** | 79.8 | 82.1 | -2.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0.22 | -100% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **462** | **456** | **1.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **462** | **456** | **1.4%** |
| Vốn điều lệ | 275 | 275 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*